

Tên chủ xe (Owner's full name):

Số máy (Engine N^o):

CN CTY BINH DUT VÀ PTVN TẠI Q. AN GIANG 6G72-TK5637

Nhãn hiệu (Brand): **737 LA Thành Tông-TP Hạ Long** Tên động cơ (B. of E.): **V93W8J000301**

Loại xe (Type): **MITSUBISHI**

Dung tích (Capacity):

Màu sơn (Color): **Chở tiền**

Công suất (Horsepower): **2972**

Năm sản xuất (Year of manufacture): **Bac**

Tự trọng (Empty weight): **2095**

Kích thước bao: -Dài (Length): **4,90** m; Rộng (Width): **1,845** m; Cao (Height): **1,87** m

Overall dimension

Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit): **05** đứng (Stand): **05** nằm (Lie): **05** Hàng hoá: **300** kg

Gross weight: Seat capacity **05** Goods: **300**

Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm

Valid until date

Biển số đăng ký Quảng Ninh, ngày (date) tháng 02 năm 2008
(N^o Plate)

Trưởng phòng

14N-0557

Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration

26/02/2008

THƯỢNG TÁ: **Đỗ Thế Khuyết**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 14N-0557 Số quản lý: 1401S-021379
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô chở tiền
Nhãn hiệu: (Mark) MITSUBISHI

Số loại: (Model code) PAJERO GL

Số máy: (Engine Number) 6G72-TK5637

Số khung: (Chassis Number) JMYLVN93W8J000301

Năm, Nước sản xuất: 2007, Nhật Bản

Niên hạn SD: (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1560/1560 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4900 x 1845 x 1870 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2780 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2095 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: 300/300 (kg)
(Design Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2720/2720 (kg)
(Design Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

Permissible No. of Pers (Carried, seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2972 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max output/rpm) 133(kW)/5250vph

Số sê-ri: (No.) DA-0330345 397972451553

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires, Tire size axle)
1: 2: 235/80R16
2: 2: 235/80R16

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 2 năm 2022

Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.)

1401D-01690/22

Có hiệu lực đến hết ngày: 15/08/2022 (Valid until)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

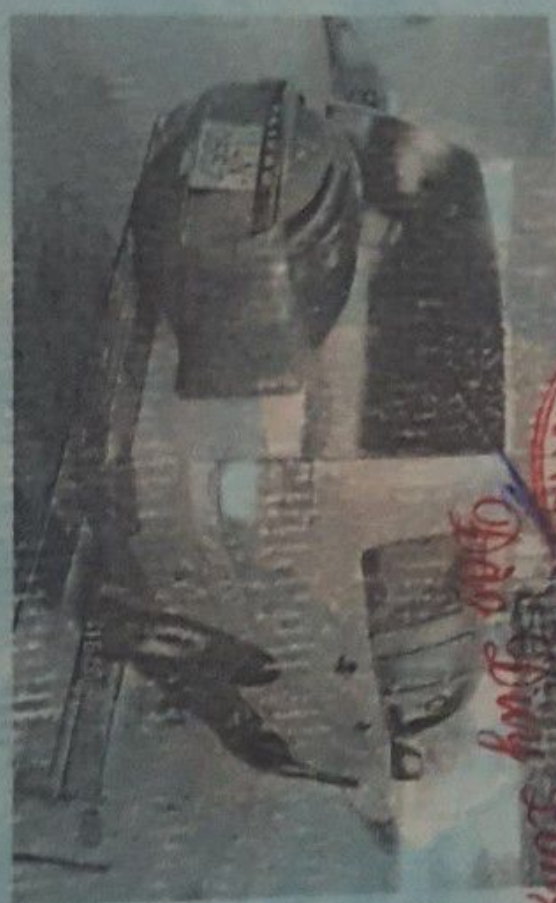
ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)

ĐƠN KIỂM ĐỊNH (Inspection Center)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with tachograph)
Có lắp camera (Equipped with camera)
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)
Ghi chú:



